

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		4.869.924.548.494	4.034.114.771.196
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		341.376.475.827	258.299.274.385
1. Tiền	111	VI.01	335.376.475.827	187.544.479.864
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	70.754.794.521
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	444.000.000.000	425.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.02a	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.02a	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02b	444.000.000.000	425.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.671.124.118.188	2.890.059.030.958
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a,c	3.575.672.139.095	2.829.814.868.104
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		72.373.155.040	6.920.570.135
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	22.504.137.053	52.778.444.141
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.04a	0	-29.788.422
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	574.687.000	574.937.000
IV. Hàng tồn kho	140		309.585.987.949	328.718.980.565
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	309.605.355.785	328.738.348.401
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		-19.367.836	-19.367.836
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		103.837.966.530	132.037.485.288
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	11.649.830.169	6.395.672.791
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		90.806.334.361	123.296.749.206
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	VI.19	1.381.802.000	2.345.063.291
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		11.862.241.885.820	12.636.691.628.604
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.392.400.926	13.510.764.775
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03bc	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	14.392.400.926	13.510.764.775
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.04b	0	0
II. Tài sản cố định	220		10.221.868.173.046	10.842.282.224.964
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	10.164.692.749.603	10.783.908.721.849
- Nguyên giá	222		33.846.464.261.912	33.803.714.322.122
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-23.681.771.512.309	-23.019.805.600.273

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	57.175.423.443	58.373.503.115
- Nguyên giá	228		74.240.156.961	74.240.156.961
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-17.064.733.518	-15.866.653.846
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	144.263.626.106	264.816.398.089
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.940.722.053	1.940.722.053
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		142.322.904.053	262.875.676.036
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02c	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.02c	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02c	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.02b2	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		256.778.951.583	291.143.506.617
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	96.677.300.768	129.447.732.571
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		160.101.650.815	161.695.774.046
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16.732.166.434.314	16.670.806.399.800
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		8.567.306.108.122	8.549.442.233.501
I. Nợ ngắn hạn	310		6.019.065.048.606	5.250.705.125.743
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	2.002.166.094.711	1.575.817.025.863
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.410.478.000	1.410.478.000
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	85.820.167.447	84.598.914.950
4. Phải trả người lao động	314		64.741.965.679	57.543.297.801
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	317.325.386.517	79.580.496.323
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	595.593.191.450	71.059.197.586
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	2.881.799.145.801	3.342.356.953.412
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	3.881.071.031	0
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		66.327.547.970	38.338.761.808
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		2.548.241.059.516	3.298.737.107.758
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	383.623.029.963	383.299.978.990
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	149.430.648	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b,c, 17	2.145.866.883.707	2.896.327.647.438
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	494.232.127	988.464.259
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		18.107.483.071	18.121.017.071
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		8.164.860.326.192	8.121.364.166.299
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	8.164.860.326.192	8.121.364.166.299
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-28.358.542	-28.358.542
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-1.848.203.592	-1.848.203.592
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	321.297.574.437	88.419.275.441
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	1.000.331.429.846	1.188.995.696.112
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		534.776.945.446	410.545.650.469
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		465.554.484.400	778.450.045.643
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		17.433.134.043	18.151.006.880
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	0
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		16.732.166.434.314	16.670.806.399.800

Ngày 25 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Hồng Nhung

Lưu Thị Minh Thanh

Ngô Trí Thịnh

B02 - DN: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	2.985.093.434.349	2.853.683.815.933	5.890.229.722.428	6.079.185.466.067
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.985.093.434.349	2.853.683.815.933	5.890.229.722.428	6.079.185.466.067
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	2.601.172.013.940	2.440.906.798.211	5.033.884.991.520	5.114.893.022.193
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		383.921.420.409	412.777.017.722	856.344.730.908	964.292.443.874
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	31.337.523.750	494.587.134	71.939.240.088	40.106.756.367
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	116.891.417.604	171.571.209.873	234.930.741.704	273.132.471.278
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		106.836.286.044	90.227.099.052	218.702.976.621	177.863.729.416
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	597.043.039	324.927.269	1.216.170.409	1.276.510.446
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	101.010.065.776	88.025.611.824	172.137.475.222	156.110.835.260
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		196.760.417.740	153.349.855.890	519.999.583.661	573.879.383.257
12. Thu nhập khác	31	VII.06	721.019.154	1.273.082.069	1.808.772.567	1.622.561.194

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
13. Chi phí khác	32	VII.07	6.207.085	693.858.239	96.294.434	1.243.400.987
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		714.812.069	579.223.830	1.712.478.133	379.160.207
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		197.475.229.809	153.929.079.720	521.712.061.794	574.258.543.464
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	23.357.526.363	15.674.116.190	56.598.550.625	54.259.188.479
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		174.117.703.446	138.254.963.530	465.113.511.169	519.999.354.985
Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		173.789.013.949	139.163.239.848	465.554.484.400	520.666.326.023
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		328.689.497	(908.276.318)	(440.973.231)	(666.971.038)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		255	205	682	763
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Ngày 25 tháng 7 năm 2023



Ngô Trí Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP - HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	521.712.061.794	574.258.543.464
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	662.171.169.010	721.695.199.771
Các khoản dự phòng	03	3.851.282.609	914.412.294
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.170.914.472	87.526.538.085
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(67.067.081.402)	(38.874.329.335)
Chi phí lãi vay	06	218.702.976.621	177.863.729.416
Các khoản điều chỉnh khác	07		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.341.541.323.104	1.523.384.093.695
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(748.493.297.245)	597.875.433.168
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	20.727.115.847	18.129.916.352
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	900.324.154.525	(516.008.980.646)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	27.516.274.425	44.382.572.701
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(218.702.976.621)	(134.889.052.502)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(38.389.447.349)	(10.923.516.216)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.072.281.675	9.497.438.268
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22.791.976.477)	(22.486.117.862)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.266.803.451.884	1.508.961.786.958
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(39.694.677.606)	(168.427.712.276)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	67.067.081.402	38.839.069.609
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	27.372.403.796	(129.588.642.667)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	3.368.420.377.256	1.504.321.560.589
Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.579.438.948.598)	(2.919.370.740.602)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(80.082.896)	(1.857.804.260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.211.098.654.238)	(1.416.906.984.273)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	258.299.274.385	146.498.638.651
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	341.376.475.827	108.964.798.669

Ngày 25 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng giám đốc



Ngô Trí Thịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Thời gian bắt đầu chuyển sang CTCP: 15/01/2016; Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.827.674.750.000 VND được chia thành 682.767.475 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông theo Điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:
 - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: 677.808.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 99,27%
 - Các cổ đông thể nhân: 4.958.975 cổ phần chiếm tỷ lệ: 0,73%

Tư sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà San Nam, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và mua bán điện
- Ngành nghề kinh doanh

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15/01/2016 với mã số doanh nghiệp là 0104297034

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);
 - Sản xuất, mua, bán điện;
 - Truyền tải và phân phối điện;
 - Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;
 - Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực quản lý dự án theo quy định của pháp luật);
 - Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
 - Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
 - Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng;
 - Hoạt động tư vấn đầu tư: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực tư vấn đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật);
 - Sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, vật liệu xây dựng không nung, xi măng, vôi và thạch cao);
 - Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hoá;
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than non.
- Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01 năm
 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
 - Cấu trúc doanh nghiệp
- 6.1 Danh sách các công ty con:
- | Tên đơn vị | Mã số thuế | Địa chỉ |
|------------|------------|---------|
|------------|------------|---------|

- Công ty CP than điện Nông Sơn-TKV

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên đơn vị

- Công ty CP nhiệt điện Hải Phòng
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh
- Công ty TNHH điện lực Vĩnh Tân 1

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị

- Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV
- Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV
- Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV
- Ban QLDA NMINĐ Mạo Khê - Vinacomin
- Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV
- Ban QLDA NMTĐ Đồng Nai 5 - Vinacomin
- Công ty thủy điện Đồng Nai 5 - TKV
- Công ty nhiệt điện Cẩm Phả - TKV

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:

Công ty mẹ - Tổng Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang CTCP bắt đầu từ ngày 15/01/2016. Theo quy định lập BCTC tại Thông tư 202/2014/TT-BTC, kỳ trước được lấy số liệu 14 ngày đầu tháng 01/2016. Do vậy thông tin so sánh giữa kỳ này và kỳ trước không đồng nhất về thời gian so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/01/2016
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tổng Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: chưa áp dụng.
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: chưa áp dụng

Xã Quế Trung, Huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam

Địa chỉ

Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng
Phường Hạ Khánh, TP Hạ Long, Quảng Ninh
Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

Địa chỉ

Xã Sàn Viên, huyện Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn.
Phường Quán Triều, TP Thái Nguyên
Xã Thanh Luận, Huyện sơn Động, Tỉnh Bắc Giang
Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng
Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng
Phường Cẩm Thịnh, Cẩm Phả, Quảng Ninh

- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng... Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn, từng số lượng... Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn.
- c) Các khoản cho vay: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản cho vay từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng... Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn, từng số lượng... Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn.
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư.
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận được giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo khung thời gian trích khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	07 - 20 năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
+ Tài sản cố định khác	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	0 năm
+ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
 - TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.
 - Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Chi phí thành lập doanh nghiệp
- + Chi phí mua bảo hiểm
- + Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ
- + Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- + Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ
- + Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí trả trước dài hạn khác

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Tổng Công ty hạch toán chi tiết nợ phải trả, theo từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết phải trả ngắn hạn, phải trả dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải trả là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về bán sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, CBCNV trong Tổng Công ty, cơ quan thuế.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: TCT theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa có đầy đủ hồ sơ tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Tổng Công ty chủ yếu là lãi tiền vay phải trả.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

+ Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

+ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

+ Các khoản ghi giảm chi phí QLDN: Chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải thu khó đòi đang ghi trên sổ kế toán;

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục): không áp dụng

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

I. Tiền	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tiền mặt		3.592.354.401		1.723.326.072
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		331.784.121.426		186.321.153.792
- Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000		70.254.794.521
Cộng		341.376.475.827		258.299.274.385

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	444.000.000.000	444.000.000.000	425.000.000.000	425.000.000.000
b1) Ngắn hạn	444.000.000.000	444.000.000.000	425.000.000.000	425.000.000.000
b2) Dài hạn				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con)	0	0	0	0
+ Công ty CPNĐ Cẩm Phả	0	0	0	0
+ Công ty CP than điện Nông Sơn	0	0	0	0

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
+ Công ty TNHH BOT Vĩnh Tân 1	386.597.424.159	386.597.424.159	386.597.424.159	386.597.424.159	386.597.424.159	386.597.424.159
+ Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	360.500.000.000	360.500.000.000	360.500.000.000	360.500.000.000	360.500.000.000	360.500.000.000
+ Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841.310.000	477.841.310.000	477.841.310.000	477.841.310.000	477.841.310.000	477.841.310.000

* Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3. Phải thu của khách hàng				
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)	3.575.672.139.095	0	3.575.672.139.095	2.829.814.868.104
+ Công ty mua bán điện	3.568.231.651.987	0	3.568.231.651.987	2.820.371.446.692
+ Công ty 45 - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	2.601.431.337	0	2.601.431.337	2.554.863.962
+ Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	0	0	0	531.039.055
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	0	0	0	0
+ Các khách hàng khác	4.839.055.771	0	4.839.055.771	6.357.518.395
+ Phải thu Công ty con	0	0	0	0
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)	0	0	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	212.864.392	0	212.864.392	723.251.992
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	0	0	0	531.039.055
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	212.864.392	0	212.864.392	192.212.937
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	0	0	0	0
Công ty Cổ phần than điện Nông Sơn	0	0	0	0
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	0	0	0	0
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	22.504.137.053	0	22.504.137.053	52.778.444.141
- Phải thu lãi chậm trả tiền than	0	0	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0	29.101.446.223	29.101.446.223
- Phải thu người lao động	551.039.576	0	601.006.322	601.006.322
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0	0	0
- Cho vay, mượn	0	0	0	0
- Phải thu về lãi cho vay	11.137.466.953	0	5.741.619.594	5.741.619.594
- Tạm ứng	4.177.457.197	0	3.240.543.668	3.240.543.668
- Phải phải thu khác	6.638.173.327	0	14.093.828.334	14.093.828.334

- Phải thu tiền vật tư nhà thầu SEFCO	0	0	0
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	14.392.400.926	0	13.510.764.775
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	12.050.471.500		11.344.159.500
- Các khoản nhận tiền ủy thác	0		0
- Cho vay không có lãi	0		0
- Phải thu dài hạn khác	2.341.929.426		2.166.605.275
Cộng	36.896.537.979	0	66.289.208.916

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)				
a) Tiền				0
b) Hàng tồn kho		574.687.000		574.937.000
c) TSCĐ		0		0
d) Tài sản khác		0		0
Cộng	0	574.687.000	0	574.937.000

	Cuối năm		Đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
6. Nợ xấu					
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);	0		29.788.422		
Cộng	0	0	29.788.422	0	0

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho:				
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	289.388.430.043	(19.367.836)	307.428.872.029	(19.367.836)
- Công cụ, dụng cụ	4.562.314.743		9.904.937.652	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.628.244.279		6.474.669.431	
- Thành phẩm	6.026.366.720		4.929.869.289	
- Hàng hóa	0		0	
Cộng	309.605.355.785	(19.367.836)	328.738.348.401	(19.367.836)

- Giá trị hàng tồn kho từ động, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứng động, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí Nghiên cứu giải pháp chuyển đổi phương thức làm mát trực lau sang phương thức làm mát tuần hoàn có tháp làm mát của các nhà máy điện trong TKV, áp dụng thử nghiệm tại nhà máy Nhiệt điện Nông Sơn	55 590 000	55 590 000	55 590 000	55 590 000
- Chi phí nghiên cứu xi lý tro bay động trên đường ngang lò hơi CFB-NMNĐ Sơn Động	1 885 132 053	1 885 132 053	842 435 842	842 435 842
Cộng	1 940 722 053	1 940 722 053	898 025 842	898 025 842
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)			Cuối kỳ	Đầu kỳ
b1. Mua sắm				
b2. XD/CB			65 358 602 753	101 087 018 639
- Xây dựng bãi thải xỉ NIMNĐ Na Dương			20 082 328 227	20 082 328 227
- Dự án nhà máy nhiệt điện Na Dương 2			27 819 914 839	26 256 650 834
- Đầu tư thay thế các bộ làm mát xi đẩy lò hơi NIMNĐ Cẩm Phả			17 456 359 687	30 415 899 883
- Các công trình khác			76 964 301 300	24 332 139 695
b3. Sửa chữa			1 000 000	161 788 657 397
- Công ty NĐ Na Dương-TKV			3 000 000	1 000 000
- Công ty NĐ Đông Triều-TKV			2 561 998 726	1 350 000
- Công ty NĐ Sơn Động - TKV			2 456 139 567	14 358 214 800
- Công ty Thủy điện Đồng nai 5			71 917 936 257	14 647 301
- Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV			24 226 750	147 413 445 296
- Công ty CP Than Điện Nông Sơn-TKV			142 322 904 053	262 875 676 036
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	8.901.310.615.363	24.317.966.152.282	525.889.322.496	33.161.606.533	25.386.625.448	33.803.714.322.122
2. Số tăng trong kỳ	3.722.120.992	38.924.636.980	-	103.181.818	-	42.749.939.790
- Mua sắm mới	-	61.733.000	-	-	-	61.733.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.722.120.992	38.862.903.980	-	103.181.818	-	42.688.206.790
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (sau quyết toán Dự án NMND Nông Sơn)	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	8.905.032.736.355	24.356.890.789.262	525.889.322.496	33.264.788.351	25.386.625.448	33.846.464.261.912
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	3.951.748.258.603	18.554.214.315.440	462.097.547.998	29.041.773.593	22.703.704.639	23.019.805.600.273
2. Số tăng trong kỳ	171.765.002.726	482.724.832.638	5.977.244.508	707.102.153	791.730.011	661.965.912.036
- Trích khấu hao	171.293.731.002	482.716.860.468	5.976.078.250	707.102.153	297.497.879	660.991.269.752
- Tặng khác	471.271.724	7.972.170	1.166.258	-	494.232.132	974.642.284
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	4.123.513.261.329	19.036.939.148.078	468.074.792.506	29.748.875.746	23.495.434.650	23.681.771.512.309
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	4.949.562.356.760	5.763.751.836.842	63.791.774.498	4.119.832.940	2.682.920.809	10.783.908.721.849
2. Cuối kỳ	4.781.519.475.026	5.319.951.641.184	57.814.529.990	3.515.912.605	1.891.190.798	10.164.692.749.603

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.984.941.419.676 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.819.475.635.711 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 42.602.077.933 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tài sản vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá								
1. Số dư đầu kỳ	61.589.009.280	0	0	0	8.282.748.811	0	2.571.594.280	72.443.352.371
2. Số tăng trong kỳ	1.796.804.590	0	0	0	0	0	0	1.796.804.590
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	1.796.804.590	0	0	0	0	0	0	1.796.804.590
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	63.385.813.870	0	0	0	8.282.748.811	0	2.571.594.280	74.240.156.961
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế								
1. Số dư đầu kỳ	5.692.457.775	0	0	0	8.005.598.408	0	2.168.597.663	15.866.653.846
2. Số tăng trong kỳ	726.711.039	0	0	0	277.150.403	0	194.218.230	1.198.079.672
- Trích khấu hao	708.530.625	0	0	0	277.150.403	0	194.218.230	1.179.899.258
- Tăng khác	18.180.414	0	0	0	0	0	0	18.180.414
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	6.419.168.814	0	0	0	8.282.748.811	0	2.362.815.893	17.064.733.518
III. Giá trị còn lại								
1. Đầu kỳ	55.896.551.505	0	0	0	277.150.403	0	402.996.617	56.576.698.525
2. Cuối kỳ	56.966.645.056	0	0	0	0	0	208.778.387	57.175.423.443

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 46.098.899.331 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.567.137.641 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	11,649,830,169	6,395,672,791
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	2,727,272,731	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	387,966,771	604,256,457
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	4,247,065,843	4,911,441,803
- Chi mua các khoản bảo hiểm	4,287,524,824	879,974,531
- Chi phí sửa chữa lớn	-	-
	96,677,300,768	129,447,732,571
b) Dài hạn	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí sử dụng tài liệu, lệ phí, tiền cấp quyền khai thác KS	6,293,083,296	4,651,547,642
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	23,198,110,114	23,782,114,279
- Chi phí bồi thường GPMB	3,792,159,187	4,691,002,561
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)	-	-
- Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	5,124,045,082	7,007,575,230
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	37,256,950,387	62,345,669,406
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ	21,012,952,702	26,969,823,453
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
	108,327,130,937	135,843,405,362
-CLTG được phân bổ trong 5 năm theo CV 9139/VPCP-KTTH và CV 2965/VPCP của YPCP		
Cộng		

15. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1,440,514,509,123	1,440,514,509,123	3,288,944,609,040	3,337,957,093,082	1,489,526,993,165	1,489,526,993,165
b) Vay dài hạn:	3,397,151,520,385	3,397,151,520,385	874,412,300,163	2,001,418,387,463	4,524,157,607,685	4,524,157,607,685
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	1,371,284,636,678	1,371,284,636,678	794,936,531,947	1,206,481,855,516	1,782,829,960,247	1,782,829,960,247
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	2,025,866,883,707	2,025,866,883,707	79,475,768,216	794,936,531,947	2,741,327,647,438	2,741,327,647,438
- Kỳ hạn trên 10 năm	0	0	0	0	0	0
Cộng	4,837,666,029,508	4,837,666,029,508	4,163,356,909,203	5,339,375,480,545	6,013,684,600,850	6,013,684,600,850

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	2.002.166.094.711	2.002.166.094.711	1.575.817.025.863	1.575.817.025.863
+ Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả Vinacomin	1.412.116.542.479	1.412.116.542.479	782.200.807.658	782.200.807.658
+ Tổng Công ty Đông Bắc	301.226.855.816	301.226.855.816	221.536.957.139	221.536.957.139
+ Tập đoàn EVN	0	0	0	0
+ CN Tổng Công ty Đông Bắc - Công ty Đầu tư xây dựng và TM	0	0	0	0
+ Công ty Kho vận Đá Bạc- Vinacomin	0	0	0	0
+ Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5	0	0	0	0
+ Công ty CP thiết bị và vật tư công nghiệp (VATCO)	0	0	3.592.215.716	3.592.215.716
+ Phải trả các đối tượng khác	288.822.696.416	288.822.696.416	568.487.045.350	568.487.045.350
+ Liên danh HydroChina và Tianjin Alstom Hydro	0	0	0	0
+ Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 1	0	0	0	0
+ Công ty Cổ phần Than điện Nông Sơn	0	0	0	0
+ Nhà thầu tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc (DA NS)	0	0	0	0
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	383.623.029.963	383.623.029.963	383.299.978.990	383.299.978.990
b.2 Tại Công ty nhiệt điện Cao Ngạn	0	0	0	0
Công ty TNHH công trình điện Cấp Nhĩ Tân - DA Cao Ngạn	0	0	0	0
b.3 Tại Công ty nhiệt điện Sơn Động	383.623.029.963	383.623.029.963	383.299.978.990	383.299.978.990
Nhà thầu Sfecco - Dự án Sơn Động	383.623.029.963	383.623.029.963	383.299.978.990	383.299.978.990
b.7 Tại Công ty Cp Than - Điện Nông Sơn	0	0	0	0
Nhà thầu tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc	0	0	0	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	0	0	0	0
d) Công nợ phải trả người bán là các bên liên quan đã bù trừ với công nợ trả trước cho KH (chi tiết từng đối tượng)	1.425.741.318.978	1.425.741.318.978	833.702.692.665	833.702.692.665
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.412.297.842.156	1.412.297.842.156	782.200.807.658	782.200.807.658
Công ty Tuyên than Hòn Gai - Vinacomin	0	0	0	0
Công ty Tuyên than Cửa Ông - Vinacomin	0	0	0	0
Công ty TNHH MTV Địa chất Mỏ - Vinacomin	0	0	0	0
Công ty nhiệt điện Na Dương (chuyển TCT Điện)	0	0	0	0
Công ty nhiệt điện Cao Ngạn (chuyển TCT Điện)	0	0	0	0
Công ty nhiệt điện Sơn Động (chuyển TCT Điện)	0	0	0	0
Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	0	0	0	0

Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomín	223.560.000	223.560.000	223.560.000	223.560.000	223.560.000
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomín	101.679.000	101.679.000	101.679.000	101.679.000	0
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	333.273.129	333.273.129	333.273.129	231.772.158	231.772.158
Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	0	0	0	0	0
Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomín	0	0	0	0	0
Cơ quan Tập đoàn (Ban KTT & TC)	0	0	0	0	0
Tập đoàn Vinacomín (Văn phòng cơ quan)	0	0	0	0	0
Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomín	0	0	0	0	0
Cty TNHH MTV Than Úng Bi - Vinacomín	0	0	0	0	0
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomín	3.937.526.499	3.937.526.499	3.937.526.499	8.161.134.988	8.161.134.988
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomín	470.117.146	470.117.146	470.117.146	0	0
Tổng công ty Đông Bắc	0	0	0	0	0
Cty TNHH MTV Than Mạo Khê - Vinacomín	0	0	0	0	0
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomín	0	0	0	1.293.441.000	1.293.441.000
Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomín	4.251.151.671	4.251.151.671	4.251.151.671	4.796.783.199	4.796.783.199
Cty TNHH MTV Than Thống Nhất - Vinacomín	0	0	0	0	0
Cty TNHH MTV Than Dương Huy - Vinacomín	0	0	0	0	0
Công ty CP Than Móng Dương - Vinacomín	0	0	0	0	0
Cty TNHH MTV Than Khe Chàm - Vinacomín	0	0	0	0	0
Cty TNHH MTV Than Quang Hanh - Vinacomín	0	0	0	0	0
Cty TNHH MTV Than Hạ Long - Vinacomín	0	0	0	0	0
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomín	0	0	0	0	0
Cty TNHH MTV Than Hòn Gai - Vinacomín	0	0	0	0	0
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomín	0	0	0	0	0
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomín	38.290.909	38.290.909	38.290.909	522.014.014	522.014.014
Cty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomín	0	0	0	0	0
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomín	441.457.359	441.457.359	441.457.359	10.212.628.885	10.212.628.885
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomín	162.453.042	162.453.042	162.453.042	162.453.042	162.453.042
Cty TNHH MTV Vật tư, vận tải và xếp dỡ - Vinacomín (đổi tên: CTCP vật tư - TKV)	1.322.539.908	1.322.539.908	1.322.539.908	17.936.062.728	17.936.062.728
Trường CĐ nghề mỏ Hữu Nghị - Vinacomín	0	0	0	0	0
Bệnh viện than khoáng sản	324.061.334	324.061.334	324.061.334	238.313.294	238.313.294
Trường CĐ nghề công nghiệp Việt Bắc - Vinacomín	0	0	0	0	0
Công ty CP Than Tây Nam Đà Mai - Vinacomín	0	0	0	0	0
Công ty CP Than Miền Trung - Vinacomín	0	0	0	0	0

Công ty CP Than Miền Nam - Vinacomin	0	0	0	0	0
Công ty CP kinh doanh Than Cẩm Phá - Vinacomin	0	0	0	0	0
Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin	0	0	0	0	0
Công ty CP Đại lý Hàng hải - Vinacomin	0	0	0	0	0
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	1.223.164.800	1.223.164.800	5.109.175.940	5.109.175.940	5.109.175.940
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	0	0	0	0	0
Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	0	0	0	0	0
Cty CP Nhiệt điện Cẩm Phá (chuyên TCT Điện)	0	0	0	0	0
Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường than - khoáng sản VN	506.913.025	506.913.025	848.104.144	848.104.144	848.104.144
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	0	0	0	0	0
Công ty CP Giám Định - Vinacomin	107.289.000	107.289.000	204.008.850	204.008.850	204.008.850
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	0	0	0	0	0
Công ty CP Kinh doanh than miền Bắc - Vinacomin	0	0	0	0	0
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	0	0	0	0	0
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	0	0	0	0	0
Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	0	0	0	0	0
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	0	0	0	0	0
Công ty CP Thiết bị điện - Vinacomin	0	0	0	0	0
Cty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải - Vinacomin	0	0	0	0	0
Ban QLDA Tổ hợp Bauxit - nhôm Lâm Đồng	0	0	0	0	0
Cty TNHH MTV Tài chính than - khoáng sản VN	0	0	0	0	0
Cty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - Vinacomin	0	0	0	0	0
Công ty Xây lắp - môi trường Nhân Cơ - Vinacomin	0	0	0	0	0
Công ty CP Vận tải thủy - Vinacomin	0	0	0	0	0
Văn phòng đại diện VN tại Lào	0	0	0	0	0
Văn phòng đại diện tại Campuchia	0	0	0	0	0
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	0	0	0	0	0
C.ty CP Than điện Nông Sơn (chuyên TCT điện)	0	0	0	0	0
Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 1 - Vinacomin	0	0	0	0	0
Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 2 - Vinacomin	0	0	0	0	0
Cty CP Nhiệt Điện Đồng Triều	0	0	0	0	0
Cty TNHH MTV Đầu tư phát triển nhà và hạ tầng - Vinacomin	0	0	0	0	0
Công ty CP Cảng cửa suốt	0	0	0	0	0
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	0	0	0	0	0

Công ty CP Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	0	0	0	0
Công ty CP Đóng tàu Sông Ninh - Vinacomin	0	0	0	0
Cty CP chế tạo TB và XL c. trình TKV	0	0	0	0
Cty CP Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	0	1.562.432.765	0	1.562.432.765
Cty thăm dò k. thác k. sản 109 TKV (chuyên địa chất Việt Bắc)	0	0	0	0
BQL các DA Than đồng bằng Sông Hồng - Vinacomin	0	0	0	0
Ban QLDA các c. trình than QN	0	0	0	0
Cty LD khoáng sản Stung Treng	0	0	0	0
Cty TNHH Vinacomin - Lào	0	0	0	0
Công ty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa - Vinacomin	0	0	0	0
Cty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	0	0	0	0
Cty TNHH MTV Than Nam Mẫu - Vinacomin	0	0	0	0
Cty CP Bông đá	0	0	0	0
Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	0	0	0	0
BQL DA NM thủy điện Đ. Nại 5	0	0	0	0
BQL DA NM tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	0	0	0	0
BQL DA NM tuyển than Khe Thôn - Vinacomin	0	0	0	0
Công ty Southern Mining Co., LTD	0	0	0	0
Cty CP Khoan và DV Kthuat mỏ (chuyên địa chất Việt Bắc)	0	0	0	0
Tổng công ty Điện lực - Vinacomin	0	0	0	0
Công ty CP Đồng Tả Phời - Vinacomin	0	0	0	0
Cty TNHH MTV địa chất Việt Bắc - Vinacomin	0	0	0	0

17. Trái phiếu phát hành

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
17.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)				
a) Trái phiếu phát hành				
a.1 - Mệnh giá	190,000,000,000	Thả nổi	225,000,000,000	Thả nổi
- Chiết khấu				5 năm
- Phụ trội				
a.2 - Mệnh giá				
- Chiết khấu				
- Phụ trội				
a.3 - Mệnh giá				
- Chiết khấu				
- Phụ trội			225,000,000,000	
Cộng	190,000,000,000		225,000,000,000	
Trong đó:				
Số Trái phiếu đến hạn phải trả dưới 01 năm:	70,000,000,000		70,000,000,000	
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ (theo từng loại trái phiếu)				
Cộng	0		0	

17.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

<i>19. Phần I: Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước</i>	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
I. THUẾ				
1. Thuế giá trị gia tăng	77.747.192.771	299.153.547.028	298.559.471.117	78.341.268.682
- Thuế GTGT hàng nội địa	40.837.337.735	189.919.194.461	207.289.024.517	23.467.507.679
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	40.837.337.735	187.352.977.799	204.722.807.855	23.467.507.679
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	2.566.216.662	2.566.216.662	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	816.900.000	816.900.000	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.729.626.131	56.598.550.625	38.389.447.349	42.938.729.407
5. Thuế thu nhập cá nhân	609.560.849	3.874.238.883	4.321.251.111	162.548.621
6. Thuế tài nguyên	11.570.668.056	34.948.595.559	35.127.727.044	11.391.536.571
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	5.618.371.440	5.237.425.036	380.946.404
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	0	7.377.696.060	7.377.696.060	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	6.851.722.179	17.802.032.185	17.174.855.599	7.478.898.765
1. Các khoản phụ thu	19.387.260	59.232.213	59.306.090	19.313.383
2. Các khoản phí, lệ phí	26.401.000	54.462.250	53.155.100	27.708.150
3. Phí bảo vệ môi trường	4.721.110.174	9.774.574.334	9.229.541.142	5.266.143.366
4. Quyền khai thác khoáng sản	1.650.196.378	7.231.027.000	7.048.819.000	1.832.404.378
5. Phí sử dụng tài liệu	0	1.000.000	1.000.000	0
6. Các khoản khác	434.627.367	681.736.388	783.034.267	333.329.488
Cộng	84.598.914.950	316.955.579.213	315.734.326.716	85.820.167.447

19. Phần II: Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	Số còn phải thu đầu năm	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số còn phải thu cuối kỳ
I. THUẾ	2.343.185.321	416.061.689	1.377.445.010	1.381.802.000
1. Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nội địa	0			0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0			0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0			0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	0			0
5. Thuế thu nhập cá nhân	1.021.376.614	368.498.765	34.882.170	1.354.993.209
6. Thuế tài nguyên	0	0	0	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuế đất	1.294.999.916	47.562.924	1.342.562.840	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0			0
9. Các loại thuế khác	26.808.791			26.808.791
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	1.877.970	0	1.877.970	0
1. Các khoản phụ thu	1.877.970		1.877.970	0
2. Các khoản phí, lệ phí	0			0
3. Phí bảo vệ môi trường	0			0
4. Quyền khai thác khoáng sản	0			0
5. Phí sử dụng tài liệu	0			0
6. Các khoản khác	0			0
Cộng	2.345.063.291	416.061.689	1.379.322.980	1.381.802.000

	Cuối năm	Đầu năm
20. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	317.325.386.517	79.580.496.323
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Trích trước Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
- Trích trước kinh phí thực hiện bồi thường GPMB Dự án Bãi thải xi NMNĐ Na Dương	0	0
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ	256.983.943.302	28.887.323.871
- Lãi vay ngắn hạn, dài hạn có kỳ hạn trả nợ dưới 12 tháng	36.616.561.377	41.250.813.393
- Các khoản trích trước khác	20.700.322.786	6.417.800.007
- Các khoản phải trả khác	3.024.559.052	3.024.559.052
b) Dài hạn	149.430.648	0
Cộng	317.474.817.165	79.580.496.323

	Cuối năm	Đầu năm
21. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết:	0	0
- Kinh phí công đoàn:	681.531.773	382.947.114
- Bảo hiểm xã hội:	0	0
- Bảo hiểm y tế:	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp:	0	0
- Phải trả về cổ phần hoá:	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	1.673.137.311	1.668.230.740
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:	376.324.949.054	878.953.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chỉ tiết giá trị chủ yếu):	216.913.573.312	68.129.066.232
+ Các khoản khác	209.336.815.716	60.748.648.192
+ Nhà thầu SFECO - DA Sơn Động	4.322.434.076	4.322.434.076
+ Tiền phạt tiền độ nhà thầu Harbin - DA NMNĐ Cao Ngạn chờ xử lý	0	0
+ Các khoản phải trả TKV	2.905.214.129	3.489.172.506
+ Khoản phải nộp quỹ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp	0	0
Cộng	595.593.191.450	71.059.197.586
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chỉ tiết giá trị chủ yếu):	0	0
Cộng	0	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do)		
Cộng	0	0

	Cuối năm	Đầu năm
22. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngân hạn		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

	Cuối năm	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả		
a) Ngân hạn	3.881.071.031	0
- Dự phòng phải trả khác	3.881.071.031	0
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ theo kế hoạch trên năm	0	0
- Chi phí hoãn nguyên mỗi trường	0	0
- Dự phòng phải trả khác	0	0
Cộng	0	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
Cộng		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. **Vốn chủ sở hữu - HN**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ hỗ trợ SX DN	Quỹ khác thuộc CSH	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác	Cộng
		Vốn góp của TKV (người TKV)	Vốn góp cổ đông khác													
	1	2	3	4	5	6	7	8								
Số dư đầu năm trước	6.827.674.750.000	6.778.085.000.000	49.589.750.000	0	0	0	0	(1.848.203.592)	0	54.625.275.441	0	885.011.005.095	0	17.930.949.434	0	7.783.365.417.836
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	778.450.045.643	0	276.899.606	0	778.726.945.249
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	33.794.000.000	0	0	0	0	0	33.794.000.000
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm nay	6.827.674.750.000	6.778.085.000.000	49.589.750.000	0	0	0	0	(1.848.203.592)	0	88.419.275.441	0	1.188.995.696.112	0	18.151.006.880	0	8.121.364.166.299
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	469.349.229.265	0	(440.973.231)	0	468.908.256.034
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	232.878.298.996	0	0	0	0	0	232.878.298.996
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	6.827.674.750.000	6.778.085.000.000	49.589.750.000	0	0	0	0	(1.848.203.592)	0	321.297.574.437	0	1.004.126.174.711	0	17.433.134.043	0	8.168.655.071.057

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	49.589.750.000	49.589.750.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	6.827.674.750.000	6.827.674.750.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
+ Vốn góp đầu năm	0	0
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ tức		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	682.767.475	682.767.475
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	682.767.475	682.767.475
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	321.297.574.437	88.419.275.441
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

g. Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. <i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>	Năm nay	Năm trước
0	(1.848.203.592)	(1.848.203.592)

27. <i>Chênh lệch tỷ giá (không tồn tại số liệu cuối kỳ)</i>	Năm nay	Năm trước
28. <i>Nguồn kinh phí</i>	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0

29. <i>Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán</i>	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoại: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
 - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
 c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Loại ngoại tệ	Cuối năm	Đầu năm
- USD	0,04	455,46
- Ngoại tệ khác (chi tiết nếu có)		

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
 đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xử lý, số kế toán nợ khó đòi.
 e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán
 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.890.229.722.428	6.079.185.466.067
- Doanh thu bán hàng		5.890.229.722.428	6.079.185.466.067
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác		5.848.321.613.000	6.027.410.782.766
		41.908.109.428	51.774.683.301
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		0	0
b. Doanh thu đối với các bên liên quan			
		0	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại		0	0
- Giảm giá hàng bán		0	0
- Hàng bán bị trả lại		0	0

	Kỳ này	Kỳ trước
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.998.509.854.270	5.068.354.038.944
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước	0	0
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	0	0
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, khác	35.375.137.250	46.538.983.249
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	5.033.884.991.520	5.114.893.022.193
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	19.107.579.753	477.342.697
- Lãi tiền cho vay	0	0
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	47.784.131.000	38.227.304.800
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4.872.158.686	1.232.427.032
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	4.872.158.686	1.232.427.032
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	175.370.649	169.681.838
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	71.939.240.088	40.106.756.367
Cộng	Kỳ này	Kỳ trước
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	218.702.976.621	177.863.729.416
+ Ngắn hạn	44.614.976.774	33.306.664.487
+ Dài hạn	174.087.999.847	144.557.064.929
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	896.172.661
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Chênh lệch tỷ giá	2.341.628.761	89.433.706.854
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	170.714.289	1.907.168.769
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ và CLTG phân bổ	2.170.914.472	87.526.538.085
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	0	0
- Chi phí tài chính khác	13.886.136.322	4.938.862.347
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (giảm chi phí CLTG)	0	0
Cộng	234.930.741.704	273.132.471.278

	Kỳ này	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		0
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
a. Tổng số	5.211.369.476.630	5.273.778.743.425
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.704.127.533.088	3.893.401.583.209
+ Nguyên vật liệu	127.277.159.599	259.224.972.181
+ Nhiên liệu	3.560.240.042.852	3.610.549.422.875
+ Động lực	16.610.330.637	23.627.188.153
- Chi phí nhân công	234.259.371.193	233.574.628.174
+ Tiền lương	208.422.695.699	209.922.006.672
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	18.154.597.835	16.051.978.654
+ Ăn ca	7.682.077.659	7.600.642.848
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	662.171.169.010	721.003.793.452
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	319.899.664.030	222.170.758.766
- Chi phí khác bằng tiền	290.911.739.309	203.627.979.824
b. Sản xuất than	58.235.084.086	55.360.390.214
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.729.240.059	14.153.823.631
+ Nguyên vật liệu	5.487.569.567	6.220.660.427
+ Nhiên liệu	6.177.482.814	7.150.425.888
+ Động lực	1.064.187.678	782.737.316
- Chi phí nhân công	15.487.848.510	15.910.291.450
+ Tiền lương	13.507.317.000	13.862.372.000
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	1.327.806.510	1.371.094.450
+ Ăn ca	652.725.000	676.825.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.665.568.519	5.065.015.559
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.636.845.733	1.547.727.949
- Chi phí khác bằng tiền	21.715.581.265	18.683.531.625
c. Sản xuất điện	5.117.878.488.094	5.171.879.369.962
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.690.854.444.893	3.876.795.798.904
+ Nguyên vật liệu	121.524.819.254	251.661.238.073
+ Nhiên liệu	3.553.875.497.851	3.602.380.812.872
+ Động lực	15.454.127.788	22.753.747.959
- Chi phí nhân công	218.717.602.683	217.614.592.724
+ Tiền lương	194.861.458.699	196.009.890.672
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	16.826.791.325	14.680.884.204

+ Ăn ca	7.029.352.659	6.923.817.848
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	656.505.600.491	715.938.777.893
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	317.262.818.297	220.536.156.072
- Chi phí khác bằng tiền	234.538.021.730	140.994.044.369
d. Sản xuất khoáng sản		
e. Sản xuất vật liệu nổ	0	0
f. Xây lắp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
+ Nguyên vật liệu		
g. Sản xuất vật liệu xây dựng		
h. Sản xuất cơ khí		
i. Sản xuất sản phẩm khác	34.202.870.985	43.677.627.041
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.187.350	98.700.958
+ Nguyên vật liệu	12.187.350	98.700.958
+ Nhiên liệu	0	0
+ Động lực	0	0
- Chi phí nhân công	0	0
+ Tiền lương	0	0
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	0	0
+ Ăn ca	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	86.874.745
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.190.683.635	43.492.051.338
- Chi phí khác bằng tiền	1.053.033.465	2.861.356.208
j. Kinh doanh dịch vụ		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	531.660.786	2.353.259.716
+ Nguyên vật liệu	252.583.428	1.244.372.723
+ Nhiên liệu	187.062.187	1.018.184.115
+ Động lực	92.015.171	90.702.878
- Chi phí nhân công	53.920.000	49.744.000
+ Tiền lương	53.920.000	49.744.000
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	0	0
+ Ăn ca	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	467.452.679	458.352.492

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	56.598.550.625	54.190.200.766
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	56.598.550.625	54.190.200.766

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

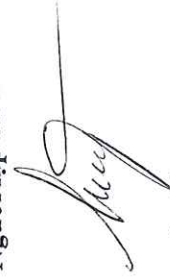
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		

IX. Những thông tin khác

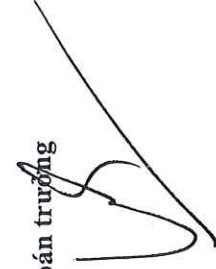
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước
3. Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam và các đơn vị thành viên
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):-
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

